

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sân xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THÓT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỜI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
119	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
120	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
121	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
122	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
123	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
124	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
125	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
126	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
127	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
	Sơn ngói											
128	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
129	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
130	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
	Sơn dầu trang trí Kenny											

[illegible]

[illegible]

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
202	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
203	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
204	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
205	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3.7	Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nối dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ)											
206	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100
207	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200
208	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	nt	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000
209	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000
210	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000
211	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000
212	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300
213	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000
214	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100
215	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800
IV	ĐÁ VÀ CÁT											
V	THÉP CÁC LOẠI											
5.1	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 20/12/2024											
216	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
217	Thép cuộn phi 8	Kg		13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
218	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	13.550	13.550	13.550	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
219	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
220	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
221	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
222	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỜI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
254	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
255	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
256	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
257	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720
258	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
259	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
260	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510
261	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430
262	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950
263	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950
264	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980
265	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620
266	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180
267	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610
268	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590
269	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330
270	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
271	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
272	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860
273	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790
274	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380
275	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290
276	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
277	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890
278	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
279	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240
280	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360
281	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750
282	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150
283	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860
284	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
285	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
286	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
287	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THÓT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỜI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
288	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
289	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
290	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
291	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
292	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420
293	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480
294	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220
295	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
296	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
297	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470
298	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180
299	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610
300	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260
301	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
302	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
303	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050
304	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
305	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870
306	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
307	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650
308	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210
309	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330
7.2	Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025											
310	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
311	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
312	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000

[illegible]

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỜI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
349	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV												
350	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430
351	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160
352	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV												
353	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350
354	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970
355	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV												
356	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	727.030	727.030	727.030	727.030	727.030	727.030	727.030	727.030	727.030
357	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	505.770	505.770	505.770	505.770	505.770	505.770	505.770	505.770	505.770
358	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV												
359	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010
360	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670
361	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV												
362	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140
363	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV												
364	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
365	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV												
366	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090
367	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100
368	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3,6/6(7,2)kV đến 18/30(36)kV												
369	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930
370	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150
Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /												
371	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 40/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 6/9/2024 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
549	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		355.000	
550	Đá 1x2 trắng Côtô An Giang	m3		460.000	
551	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
552	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		320.000	
553	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
554	Đá mi sàng Côtô An Giang	m3		300.000	
2.2	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 78/TB-SXD ngày 09/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.3	Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 78/TB-SXD ngày 09/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.4	Giá cát tham khảo tại Thông báo số 494/TB-SXD ngày 09/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long				
III	THÉP CÁC LOẠI				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 03/3/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
555	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
556	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.570	
557	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.570	
558	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.570	
559	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.270	
560	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.270	

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
561	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.270	
562	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.270	
563	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.370	
564	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
565	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
566	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.670	
567	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.670	
568	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.370	
569	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.370	
570	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.370	
571	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.370	
572	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.570	
IV	CẤU KIỆN CÁC LOẠI				
4.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 01/6/2025				
	Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, và vận chuyển ra cầu Cái Răng, sông Cần Thơ. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Dầm BTCT DƯỠ phục vụ GTNT				
573	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
574	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
575	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
576	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
577	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
578	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
579	Dầm BTCT DƯỠNG I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
580	Dầm BTCT DƯỠNG I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
581	Dầm BTCT DƯỠNG I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
582	Dầm BTCT DƯỠNG I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
583	Dầm BTCT DƯỠNG I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
584	Dầm BTCT DƯỠNG I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
585	Dầm BTCT DƯỠNG I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
	Dầm BTCT DƯỠNG cằng trước tải trọng thiết kế HL93				
586	Dầm BTCT DƯỠNG I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
587	Dầm BTCT DƯỠNG I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
588	Dầm BTCT DƯỠNG I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
589	Dầm BTCT DƯỠNG I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	THIẾT BỊ ATGT				
1.1	Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2025. Giao hàng tại chân công trình				
	Biển báo hiệu đường bộ				
590	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI	2.325.000	
591	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
592	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
593	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
594	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
595	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
596	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	5.485.000	
597	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
598	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
599	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
600	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
601	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
602	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
603	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
604	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
605	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
606	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
607	Cột tay vịn	kg		49.880	
608	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
609	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
610	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
Tôn lợp sóng					
611	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
612	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
613	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
614	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
615	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
616	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

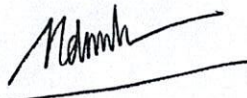
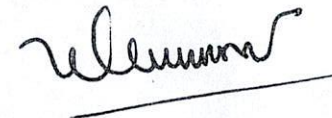
STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
617	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
618	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
619	Tiêu phản quang	cái		10.000	
620	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
621	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
622	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
623	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
624	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
625	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
Lưới chống chói					
626	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
627	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
628	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
629	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
Hàng rào bảo vệ B40					
630	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
631	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
632	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
Hàng rào bảo vệ dây thép gai					

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
633	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
634	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
635	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (phường, xã) (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:

Nguyễn Đoàn Nhật Minh**- Kiểm tra:**

Huỳnh Trung Kiên**TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT**

Nguyễn Công Sơn**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Nguyễn Hoàng Tùng**